TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67 /2024/DS-PT

Ngày 23 - 01 - 2024

V/v tranh chấp "Chia thừa kế, Chia quyền sử dụng đất trong hộ và Hủy văn bản công chứng, Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Vân.

Ông Võ Thanh Bình.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Trúc Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 434/2023/TLPT-DS ngày 20/11/2023 về việc tranh chấp "Chia thừa kế, chia quyền sử dụng đất trong hộ và Hủy văn bản công chứng, Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Toà án nhân dân huyện TPD, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 954/2023/QĐ-PT ngày 27/11/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Quốc T, sinh năm 1984 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*:

1. Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1965 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn Đ: Luật sư Nguyễn Hữu T2 – Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).
2. Ông Trần Văn S, sinh năm 1963 (vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà Trần Thị G, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị V, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang.

2. Văn phòng công chứng C2 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, Nguyễn Trọng D, ấp HH, xã LH, thị xã GC, tỉnh Tiền Giang.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 371 Hùng Vương, xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm:

Cụ Trần Thị Ba, sinh năm 1922, chết ngày 28/7/2010. Cụ Ba có 05 người con gồm bà Trần Thị V, sinh năm 1940, ông Trần Văn Sơn L, sinh năm 1961 (chết ngày 13/12/2015, khi chết ông L không có vợ, con), ông Trần Văn S, sinh năm 1963, ông Trần Văn Đ, sinh năm 1965 và bà Trần Thị G, sinh năm 1967.

Vào năm 1997, hộ cụ Trần Thị Ba được Ủy ban nhân dân huyện GCD, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00003/BT/QSDĐ ngày 06/10/1997 đối với thửa đất số 717, tờ bản đồ PT_C2, diện tích 2.448m^2, đất ở nông thôn (300m^2) và đất trồng cây lâu năm, đất tại ấp Bà T1, xã PT, huyện GCD (nay là huyện TPD), tỉnh Tiền Giang. Đến ngày 02/8/2011, Ủy ban nhân dân huyện TPD thu hồi diện tích 53,8m^2 đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường tỉnh 877B, diện tích còn lại 2.394,2m^2.

Ngày 05/3/2018, ông Trần Văn S, ông Trần Văn Đ và bà Trần Thị G đã thoả thuận phân chia quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 717 nêu trên thông qua Văn bản phân chia và tặng cho di sản được công chứng tại Văn phòng công chứng C2, tỉnh Tiền Giang. Theo đó, thửa đất số 717 được tách làm 04 thửa đất 1374, 1375, 1376, 1377 và được phân chia cho 03 người gồm ông S, ông Đ và bà G. Trên cơ sở phân chia này, ông S, ông Đ và bà G đã làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể như sau:

- Thửa đất 1374, diện tích 1282,7m^2, đất ở nông thôn và cây lâu năm, tờ bản đồ PT_C2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00395 ngày 07/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Trần Văn Đ.

- Thửa đất 1375, diện tích 165,5m^2, đất ở nông thôn và cây lâu năm, tờ bản đồ PT_C2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài

sản khác gắn liền với đất số CS00396 ngày 07/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị G.

- Thửa đất 1376, diện tích 214,6m^2, đất ở nông thôn và cây lâu năm, tờ bản đồ PT_C2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00397 ngày 07/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho bà Trần Thị G.

- Thửa đất 1377, diện tích 224,4m^2, đất ở nông thôn và cây lâu năm, tờ bản đồ PT_C2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS00398 ngày 07/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Trần Văn S.

* Nguyên đơn anh Trần Quốc T (con ruột của bà G và là cháu ngoại của cụ Ba) cho rằng: Thửa đất 717 được cấp cho hộ cụ B vào ngày 06/10/1997, thời điểm này hộ cụ Ba gồm 03 thành viên là cụ Ba, ông Đ và anh T nên quyền sử dụng đất của thửa đất 717 được chia làm 03 phần cho 03 người, mỗi người 01 phần, trong đó phần của cụ Ba đã lập Tờ di chúc ngày 02/5/2004 để lại cho anh và di chúc này đã được Ủy ban nhân xã PT chứng thực.

Anh T khởi kiện yêu cầu: Hủy toàn bộ Văn bản thoả thuận phân chia và tặng cho di sản ngày 05/3/2018 được công chứng tại Văn phòng công chứng C2 và 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông S, ông Đ và bà G. Đồng thời anh T yêu cầu công nhận một phần di sản của cụ Ba theo di chúc ngày 02/5/2004 là nhà và một phần đất thuộc thửa 717 (tương đương 646,4m^2) cho anh, ngoài ra chia cho anh một phần đất thuộc thửa 717 (tương đương 646,4m^2) với tư cách là phần sở hữu chung của anh trong hộ cụ Ba.

* Bị đơn ông Trần Văn Đ thống nhất yêu cầu khởi kiện của anh T về việc huỷ văn bản công chứng và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chia quyền sử dụng đất của thửa 717 lại theo quy định. Tuy nhiên, việc xác định thành viên trong hộ cụ Ba tại thời điểm ngày 06/10/1997, ông Đ cho rằng hộ gồm 06 thành viên, ngoài 03 thành viên là cụ Ba, ông Đ và anh T như anh T đã trình bày, còn có thêm 03 người con của ông Đ là chị Trần Thị Kim P, anh Trần Văn Hồng T3 và anh Trần Văn Hồng L1.

* Bị đơn bà Trần Thị G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T.

* Bị đơn ông Trần Văn S vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng C2 đều chưa gửi bất kỳ văn bản trình bày ý kiến, tài liệu, chứng cứ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của anh T.

* Theo Văn bản số 4741/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 07/11/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang đã đề nghị Toà án căn cứ mục 2 Phần II Công văn 64/TANDTC-PC ngày 03/4/2019 của Toà án nhân dân Tối cao xem xét, giải quyết quan hệ tranh chấp

theo thẩm quyền được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và không đưa Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia vào quá trình tố tụng của vụ án. Sau khi Toà án có Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật với các nội dung quyết định cụ thể, thì trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang sẽ căn cứ thực hiện.

Thửa đất 717 theo kết quả đo đạc thực tế của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TPD được xác định có diện tích 1.936,7m^2, diện tích giảm 457,7m^2 so với diện tích trên giấy chứng nhận do xác định lại ranh giới. Thửa đất hiện tại do ông Đ, ông S, bà G, anh T cùng đang quản lý, sử dụng; ông S, bà G, anh T mỗi người có 01 căn nhà, riêng ông Đ có 02 căn nhà trên đất.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Toà án nhân dân huyện TPD, tỉnh Tiền Giang, đã căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 235, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 649, 657, 662, 667 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 122, 209, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 131, 179 Luật Đất đai năm 2013, Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Quốc T .

1.1. Tuyên bố vô hiệu đối với các văn bản công chứng gồm:

Văn bản thoả thuận phân chia và tặng cho di sản đối với thửa đất số 717, tờ bản đồ PT_C2, đất tại ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang giữa ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị G, ông Trần Văn S, được công chứng tại Văn phòng công chứng C2, tỉnh Tiền Giang ngày 05/3/2018, số công chứng 000832.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1375, thửa đất số 1376, tờ bản đồ PT_C2, đất tại ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang giữa ông Trần Văn Đ và bà Trần Thị G, được công chứng tại Văn phòng công chứng C2, tỉnh Tiền Giang ngày 05/3/2018, số công chứng 000833.

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1377, tờ bản đồ PT_C2, đất tại ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang giữa ông Trần Văn Đ và ông Trần Văn S, được công chứng tại Văn phòng công chứng C2, tỉnh Tiền Giang ngày 05/3/2018, số công chứng 000834.

1.2. Chia cho anh Trần Quốc T 01 (một) căn nhà có kết cấu nhà kiên cố C1, móng cột bê tông, vách tường, mái phibro xi măng, nền gạch ceramic, không trần, không khu phụ, diện tích 107,16m^2, tại ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang.

1.3. Chia cho anh Trần Quốc T quyền sử dụng đất đối với 1.291,1m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó bao gồm 200m^2 đất ở nông thôn và

1.091,1m^2 đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 717, tờ bản đồ số PT_C2, đất ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00003/BT/QSDĐ do Ủy ban nhân dân huyện GCD (nay là huyện TPD) cấp ngày 06/10/1997 cho hộ bà Trần Thị B. Phần đất chia cho anh T có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp đất Nguyễn Thị M.

+ Phía Tây giáp phần còn lại của thửa 717.

+ Phía Bắc giáp đất Trần Thị V, Trần Quốc T.

+ Phía Nam giáp đường T.

(Có sơ đồ, bản vẽ kèm theo).

Anh T được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho các đương sự theo quy định pháp luật.

2. Án phí:

Anh Trần Quốc T phải nộp 14.365.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 4.682.000 đồng theo biên lai thu số 49570 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TPD, tỉnh Tiền Giang, nên anh T còn phải nộp tiếp 9.683.450 đồng *(Chín triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, bốn trăm năm mươi đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 07/8/2023, bị đơn ông Trần Văn Đ có đơn kháng cáo yêu cầu: Chia quyền sử dụng đất thửa số 717 chung trong hộ cho 06 người gồm ông Trần Văn Đ, Trần Thị Kim P, Trần Hồng L1, Trần Hồng T3, Trần Thị B và anh Trần Quốc T và hủy Di chúc do cụ Trần Thị Ba lập ngày 02/5/2004.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Ông Trần Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Anh Trần Quốc T không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Đ, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn Đ có nhiều lập luận nhận định: Yêu cầu kháng cáo của ông Đ là có căn cứ để chấp nhận. Toà án cấp sơ thẩm xác định hộ cụ Ba tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho hộ cụ B có 03 thành viên là không đúng, bởi lẽ Công an huyện TPD có văn bản xác định hộ cụ B có 06 thành viên gồm: cụ Ba, ông Đ, anh T, chị Trần Thị Kim P, anh Trần Văn Hồng T3 và anh Trần Văn Hồng L1. Dẫn đến Toà án cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất chung trong hộ cho 03 người là chưa đảm bảo quyền lợi của chị Trần Thị Kim P, anh Trần Văn Hồng T3 và anh Trần Văn

Hồng L1. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa anh T3, anh L1, chị P tham gia tố tụng là có thiếu sót. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Trên thửa đất tranh chấp số 717, đo đạc thực tế có diện tích 1.936,7m^2, giảm 457,7m^2 so với diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại ông S, bà G, anh T mỗi người có 01 căn nhà, riêng ông Đ có 02 căn nhà. Anh T và bà G xác nhận: ông Trần Văn Sơn L sinh năm 1961 mất ngày 13/12/2015 chung sống như vợ chồng với bà Trần Thị Đ1 ở ấp PH, xã PT, huyện TPD. Toà án sơ thẩm chưa làm rõ thời gian chung sống giữa ông Sơn L với bà Đ1; không đưa những người trong hộ ông Đ1, ông S, bà G, anh T và bà Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Toà án cấp sơ thẩm xác định thửa 717 là tài sản chung của hộ cụ Trần Thị Ba là chưa có căn cứ vững chắc. Tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho hộ cụ Trần Thị Ba ngày 06/10/1997 thì anh Trần Quốc T, sinh năm 1984, là thành viên trong hộ nhưng còn rất nhỏ tuổi, chưa lao động được nên không có công sức đóng góp tạo lập nên tài sản tranh chấp thửa đất số 717. Bị đơn ông Trần Văn Đ xác định nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ Trần Thị Ba mua trước năm 1975. Toà sơ thẩm chưa làm rõ UBND huyện GCD cấp Giấy chứng nhận cho hộ bà Trần Thị Ba hay cấp cho cá nhân cụ Ba và thời điểm cấp quyền sử dụng đất hộ cụ Ba gồm bao nhiêu thành viên; căn cứ để UBND huyện GCD cấp cho hộ trong khi cụ Ba đăng ký kê khai và xin cấp quyền sử dụng đất cho cá nhân cụ Trần Thị Ba.

Bị đơn ông Đ giao nộp bản chính "Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005" và xác định di chúc này do con gái ông viết, cụ Ba điểm chỉ bằng lọ nồi và có người làm chứng gồm bà Nguyễn Thị M, ông Ngô Văn N, ông Dương Văn K, ông Trần Văn S, ông Trần Văn Sơn L và ông Trần Văn N1; hiện tại, ông N, ông K, ông Sơn L đã chết. Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005 được làm sau Tờ di chúc ngày 02/5/2004 do anh T cung cấp. Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ hai người làm chứng là ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị M có trực tiếp chứng kiến tại thời điểm lập di chúc cụ Trần Thị Ba minh mẫn, tự nguyện lập Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005 hay không để làm căn cứ xác định di chúc nào là hợp pháp.

Bản án sơ thẩm tuyên: chia cho anh Trần Quốc T quyền sử dụng đất đối với 1.291,1m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó bao gồm 200m^2 đất ở nông thôn và 1.091,1m^2 đất trồng cây lâu năm), thuộc thửa đất số 717, tờ bản đồ số PT-C2, vậy phần diện tích còn lại 645,6m^2 chia cho ai và 02 căn nhà trên đất của ông S, bà G giải quyết như thế nào để đảm bảo thi hành án.

Nội dung của Tờ di chúc ngày 16/9/2005 thể hiện: cụ B để lại tài sản cho cháu là Lê Quốc T. Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T xác định đã đổi họ theo mẹ - Trần Thị G và bà ngoại – cụ Trần Thị Ba. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án không thể hiện có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh anh Lê Quốc T và anh Trần Quốc T là một người.

Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ dẫn đến việc giải quyết nội dung chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm**,** chuyển hồ sơ cho Toà án nhân dân huyện Tân Phú Đông giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Trần Văn S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V, đại diện Văn phòng công chứng C2, đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang vắng mặt không rõ lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Thửa đất tranh chấp số 717, diện tích 2.448m^2, tọa lạc tại ấp Bà T1, xã PT, huyện TPD, tỉnh Tiền Giang được Ủy ban nhân dân huyện GCD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00003/BT/QSDĐ cấp ngày 06/10/1997 cấp cho hộ bà Trần Thị Ba **(**Bút lục 23).

Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 11/9/2020 của TAND huyện TPD đã có hiệu lực pháp luật (Bút lục 39 đến 44) nhận định: thửa đất số 717 thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình cụ Trần Thị Ba và hộ cụ Trần Thị Ba có 03 thành viên gồm: "*Trần Thị Ba – chủ hộ, Trần Văn Đ – con chủ hộ và Trần Quốc T cháu chủ hộ*". Các đương sự gồm: anh T, ông Đ, bà G, ông S, bà V đều thống nhất xác định: thửa đất số 717 thuộc quyền sử dụng chung của hộ gia đình cụ Trần Thị Ba. Trên cơ sở đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định: thửa đất số 717 thuộc quyền sử dụng của hộ cụ Trần Thị Ba và hộ cụ Ba tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có 03 thành viên gồm: cụ Ba, ông Đ và anh T là chưa có cơ sở vững chắc.

Bởi lẽ, tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất cho hộ cụ Trần Thị Ba ngày 06/10/1997 thì anh Trần Quốc T, sinh năm 1984, còn rất nhỏ tuổi, chưa lao động được. Kết quả trích lục hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thấy

(Bút lục 37, 151 đến 153): Cụ Ba đứng tên trong Sổ mục kê ruộng đất ngày 31/8/1997, chỉ thể hiện tên "Trần Thị Ba", không thể hiện cá nhân hay hộ; tại Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/5/1997 ghi tên cá nhân cụ Trần Thị Ba, nguồn gốc đất "Khai hoang 1976". Các thành viên khác trong hộ (theo ông Đ xác định) như: chị Trần Thị Kim P, sinh năm 1988, Trần Văn Hồng T3, sinh năm 1993, Trần Văn Hồng L1, sinh năm 1990, tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất ngày ngày 06/10/1997 còn rất nhỏ tuổi, chưa lao động được, không có cung cấp chứng cứ gì thể hiện có công sức đóng góp tạo lập nên tài sản tranh chấp thửa đất số 717. Tại phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 243), bị đơn ông Trần Văn Đ xác định: nguồn gốc đất tranh chấp là do cụ Trần Thị Ba mua trước năm 1975.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ: UBND huyện GCD cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00003/BT/QSDĐ ngày 06/10/1997 (Bút lục 23) cấp cho hộ bà Trần Thị Ba thực sự là cấp cho hộ cụ B hay cấp cho cá nhân cụ Ba và thời điểm cấp quyền sử dụng đất hộ cụ Ba gồm bao nhiêu thành viên; căn cứ vào cơ sở nào UBND huyện GCD cấp cho hộ cụ Ba trong khi cụ Ba đăng ký kê khai và xin cấp quyền sử dụng đất cho cá nhân cụ Ba.

[2.2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Đ giao nộp Bản chính "Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005" (Bút lục 199) có nội dung *"Tôi tên Trần Thị B cơ ngụ ấp Bà T1, P, Gò Công Đ2. Nay tôi có phần là 2448m^2 nay cho con Trần Văn S là con 220m^3 thủ cư, Lê Quốc T là cháu 144m^2 thủ cư, số còn lại cho Trần Văn Đ là hết"*. Ông Đ xác định di chúc này do con gái ông viết, cụ B điểm chỉ bằng lọ nồi và có người làm chứng gồm bà Nguyễn Thị M, ông Ngô Văn N, ông Dương Văn K, ông Trần Văn S, ông Trần Văn Sơn L và ông Trần Văn N1. Hiện tại, ông N, ông K, ông Sơn L đã chết. Ông S xác định ông có chứng kiến sự việc và ký tên vào di chúc.

Xét thấy: Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005 được làm sau Tờ di chúc ngày 02/5/2004 do nguyên đơn anh Trần Quốc T cung cấp. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: nội dung "Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005" không thoả mãn các quy định về nội dung của di chúc bằng văn bản và sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc được quy định tại Điều 653 và Điều 662 Bộ luật Dân sự năm 2005, chỉ xem xét hiệu lực Tờ di chúc ngày 02/5/2004, là chưa có cơ sở vững chắc. Bởi lẽ, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ lời khai của hai người làm chứng còn lại là ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị M có trực tiếp chứng kiến tại thời điểm lập di chúc cụ Trần Thị Ba minh mẫn, tự nguyện lập Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005 hay không. Ngày 19/9/2005 ông Trần Văn N1 có xác nhận: bà Trần Thị Ba có viết tờ duy chúc để lại cho các con. Tại phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 241), anh T trình bày: ông Đ đến nhà yêu cầu cụ Ba lăn tay khi cụ Ba nằm bệnh một chỗ; ông Đ cũng trình bày: Khi lập Tờ Duy chúc, cụ Ba đã nằm một chỗ, do đốt nhang bị trợt ghế té rồi bị tai biến.

Cả hai Tờ di chúc ngày 02/5/2004 và Tờ Duy chúc ngày 16/9/2005 đều có nội dung thể hiện: cụ Ba để lại tài sản cho cháu là Lê Quốc T. Tại phiên tòa sơ

thẩm, anh T xác định đã đổi họ theo mẹ - Trần Thị G và bà ngoại – cụ Trần Thị Ba. Hồ sơ vụ án không thể hiện có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh anh Lê Quốc T và anh Trần Quốc T là một người; điều này cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm làm rõ, mà chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T là chưa có cơ sở vững chắc.

[2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm (Bút lục 242) và tại phiên tòa phúc thẩm, anh T, ông Đ và bà G thống nhất trình bày: hiện tại trên thửa đất tranh chấp có 05 căn nhà gồm: ông S, bà G, anh T mỗi người có 01 căn nhà, riêng ông Đ có 02 căn nhà. Anh T trình bày: nhà anh gồm anh, vợ là Bùi Thị D sinh năm 1983 và 03 người con của anh là Trần Ngọc H sinh năm 2005, Trần Ngọc X sinh năm 2007, Trần Quốc K1 sinh năm 2017. Ông Đ trình bày: nhà ông Đ gồm ông Đ, vợ là Trần Thị T5 sinh năm 1976 và các con là Trần Thị Kim P, sinh năm 1988, Trần Văn Hồng T3, sinh năm 1993, Trần Văn Hồng L1, sinh năm 1990, 02 cháu nội là Trần Hoàng V1 và Trần Thị Kim H1, dâu - Bùi Thị Kim N2 sinh năm 1993. Và ông Đ trình bày: Nhà ông S gồm ông S và các con: Trần Thị Trúc L2 sinh năm 1983, Trần Thị Trúc L3 sinh năm 1985, Trần Thắm C1 sinh năm 1990, Trần Minh T6 sinh năm 1992. Bà G trình bày: nhà bà G gồm bà G, chồng bà là ông Lê Thành Q sinh năm 1965 và các con tên: Lê Thành L4 sinh năm 1987, Lê Thị Hương L5 sinh năm 1990 và Lê Thị Huyền T7 sinh năm 1992. Toà án cấp sơ thẩm không đưa những người trong hộ ông Đ, ông S, bà G, anh T và bà Trần Thị Đ1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 68, 70, 73 Bộ luật tố tụng dân sự, là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

[2.4] Các bên đương sự thống nhất xác định: Ông Trần Văn Sơn L là một trong những người thừa kế của cụ Trần Thị B. Ông Sơn L sinh năm 1961, chết ngày 13/12/2015, có chung sống như vợ chồng với bà Trần Thị Đ1 ở ấp P, xã P, huyện TPD, không có con chung.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ thời điểm ông Sơn L và vợ là bà Trần Thị Đ1 sống chung vợ chồng thời điểm nào, để xác định có phải là quan hệ hôn nhân thực tế theo quy định của khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hay không; cũng chưa điều tra làm rõ ông Sơn L và vợ bà Trần Thị Đ1 có con chung hay không; để đưa họ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2.5] Nguyên đơn anh Trần Quốc T cung cấp cho Tòa án Công văn số 340/CV-CAH-QLHC ngày 20/5/2020 (Bút lục 154) của Công an huyện TPD có nội dung: "*Qua đối chiếu, xác minh tại Công an xã P và tàng thư Công an huyện quản lý, kết quả tại thời điểm ngày 06/10/1997 như sau: Trần Thị B*a – *chủ hộ, Trần Văn Đ – con chủ hộ và Trần Quốc T cháu chủ hộ*".

Bị đơn ông Trần Văn Đ cung cấp cho Tòa án: Công văn số 921/CAH-QLHC ngày 23/11/2020 của Công an huyện TPD (Bút lục 62) thể hiện: thành

viên trong hộ cụ Ba vào thời điểm ngày 06/10/1997 bao gồm 06 nhâu khẩu, gồm: cụ Ba, ông Đ, anh T, chị Trần Thị Kim P, anh Trần Văn Hồng T3 và anh Trần Văn Hồng L1.

Theo Công văn số 500/CAH-QLHC ngày 10/11/2022 của Công an huyện TPD và Kết quả xác minh ngày 05/6/2023 của TAND huyện Tân Phú Đông (Bút lục 175, 176) cho thấy: Theo hồ sơ lưu sổ theo dõi đăng ký thường trú tại Công an xã P thể hiện có 06 thành viên như ông Đ trình bày. Theo hồ sơ lưu tại hộ số 28753-000062 tại tàng thư Công an huyện TPD: Sổ khẩu thường trú số 765 (062) ngày 25/02/1987 và hồ sơ lưu NK2 ngày 18/12/1976 thể hiện 03 thành viên gồm: Trần Thị Ba – chủ hộ, Trần Văn Đ – con chủ hộ và Trần Quốc T cháu chủ hộ. *Các nhân khẩu còn lại đã tách hộ chuyển đi. Hồ sơ do cán bộ tàng thư ghi chép không rõ ràng nên cán bộ xác minh không xác định được thời gian chuyển đi"* và hộ này *không có tài liệu thể hiện các nhân khẩu có trong hồ sơ gồm Trần Thị Kim P, sinh năm 1988, Trần Văn Hồng T3, sinh năm 1993, Trần Văn Hồng L1, sinh năm 1990"*. Ngày 19/7/1999 ông Trần Văn Đ đã tách hộ số 773.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả xác minh ngày 05/6/2023 có nội dung*: "không có tài liệu thể hiện các nhân khẩu có trong hồ sơ gồm Trần Thị Kim P, sinh năm 1988, Trần Văn Hồng T3, sinh năm 1993, Trần Văn Hồng L1, sinh năm 1990"* để xác định Trần Thị Kim P, sinh năm 1988, Trần Văn Hồng T3, sinh năm 1993, Trần Văn H2 Lạc không phải là thành viên trong hộ cụ Trần Thị B tại thời điểm cấp quyền sử dụng đất ngày 06/10/1997, từ đó không đưa chị Trần Thị Kim P, Trần Văn Hồng T3 và Trần Văn Hồng L1 tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là có thiếu sót.

[2.6] Thửa đất số 717, tờ bản đồ số PT-C2, qua đo đạc thực tế có diện tích 1.936,7m^2, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên: chia cho anh Trần Quốc T quyền sử dụng đất đối với 1.291,1m^2 đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó bao gồm 200m^2 đất ở nông thôn và 1.091,1m^2 đất trồng cây lâu năm), phần diện tích còn lại 645,6m^2 không tuyên chia cho ai? và 02 căn nhà trên đất của ông S, bà G giải quyết như thế nào để đảm bảo thi hành án, là có thiếu sót.

[2.7] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy: Các thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Nhằm đảm bảo hai cấp xét xử, Hội đồng xét xử quyết định hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Do hủy án sơ thẩm, nên chưa xem xét đến yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn Đ.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến của luật sư có cơ sở 01 phần, nên Hội đồng xét xử chấp nhận 01 phần.

[4] Về án phí: Do hủy bản án sơ thẩm nên ông Trần Văn Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2023/DS-ST ngày 25/7/2023 của Toà án nhân dân huyện TPD, tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân huyện TPD giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm được xác định khi Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

H3 lại ông Trần Văn Đ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008641 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TPD.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 23/01/2024, có mặt: anh T, ông Đ, bà G, luật sư T2.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện TPD;
- CCTHADS huyện TPD;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2024-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Trung